

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
TÀI SẢN				
100	A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)		1.294.870.629.278	1.260.670.826.683
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	22.405.078.076	10.594.140.484
111	1. Tiền		22.405.078.076	10.594.140.484
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	V.2	2.360.000.000	2.160.000.000
121	1. Đầu tư ngắn hạn		2.360.000.000	2.160.000.000
130	III. Các khoản phải thu		232.032.206.561	260.608.677.982
131	1. Phải thu của khách hàng		57.011.284.713	227.564.446.254
132	2. Trả trước cho người bán		176.675.903.786	32.570.379.152
135	5. Các khoản phải thu khác	V.3	15.680.814.696	15.216.097.608
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(17.335.796.634)	(14.742.245.032)
140	IV. Hàng tồn kho		1.017.021.586.784	960.514.174.136
141	1. Hàng tồn kho	V.4	1.019.436.472.442	978.355.951.470
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(2.414.885.658)	(17.841.777.334)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		21.051.757.857	26.793.834.081
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.5	3.239.768.047	4.321.100.455
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		5.108.555.954	17.061.117.671
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.6	-	1.323.541.002
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	V.7	12.703.433.856	4.088.074.953
200	B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)		1.790.483.768.211	1.495.930.386.411
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		1.709.430.312.211	1.423.393.766.160
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.8	516.318.510.268	564.392.635.407
222	- Nguyên giá		1.314.866.531.782	1.305.082.070.104
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(798.548.021.514)	(740.689.434.697)
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.9	22.671.640.200	22.673.785.200
228	- Nguyên giá		23.694.673.200	23.520.433.200
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1.023.033.000)	(846.648.000)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.10	1.170.440.161.743	836.327.345.553
240	III. Bất động sản đầu tư		-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		70.000.000.000	70.000.000.000
258	3. Đầu tư dài hạn khác	V.11	70.000.000.000	70.000.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		11.053.456.000	2.536.620.251
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.12	11.033.656.000	2.536.620.251
268	3. Tài sản dài hạn khác	V.13	19.800.000	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)		3.085.354.397.489	2.756.601.213.094

13

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
NGUỒN VỐN				
300	A. Nợ phải trả (300=310+330)		2.431.442.006.544	2.120.300.566.885
310	I. Nợ ngắn hạn		1.306.584.264.063	1.144.759.915.809
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	V.14	977.295.181.383	968.671.174.031
312	2. Phải trả cho người bán		144.333.312.487	115.028.989.129
313	3. Người mua trả tiền trước		107.525.795.202	16.435.295.846
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.15	10.041.353.052	4.734.478.309
315	5. Phải trả người lao động		9.514.816.623	15.795.084.407
316	6. Chi phí phải trả	V.16	4.459.338.169	7.166.290.404
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.17	53.414.467.147	16.928.603.683
330	II. Nợ dài hạn		1.124.857.742.481	975.540.651.076
334	4. Vay và nợ dài hạn	V.18	1.123.981.416.595	974.658.262.431
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		876.325.886	882.388.645
400	B. Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)		653.912.390.945	636.300.646.209
410	I. Nguồn vốn chủ sở hữu	V.19	664.758.796.839	639.340.126.492
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		700.749.270.000	630.749.270.000
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(86.300.401.052)	-
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		11.744.426	11.744.426
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		4.077.361.271	4.077.361.271
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		21.570.449	520.570.449
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		46.199.251.745	3.981.180.346
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		(10.846.405.894)	(3.039.480.283)
323	1. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		(10.846.405.894)	(3.039.480.283)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.085.354.397.489	2.756.601.213.094

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CĐKT	DVT	31/12/2009	01/01/2009
4. Nợ khó đòi đã xử lý		7.724.757.299	7.724.757.299
5. Ngoại tệ các loại			
USD		59.447,84	5.038,39
EUR		253,87	285,85
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Người lập biểu



Dương Ngọc Hòa

Kế toán trưởng



Phạm Ngọc Toàn

Lập, ngày 29 tháng 01 năm 2010

Tổng Giám đốc



Trần Đức Thịnh

B